

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023

Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho giai đoạn 01/01/2023 đến 30/06/2023

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Tổng giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty cho năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Cảnh Tĩnh - Tổng giám đốc.

Ban kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban Tài chính – Kế toán
------------------	--------------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn 01/01/2023 đến 30/06/2023.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số: 903 /2023/UHY- BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 13: Tổng công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại chi tiêu “Đầu tư vào công ty con” (mã số 251) của Bảng Cân đối kế toán riêng với giá trị là 415,46 tỷ đồng. Đây là giá trị mà Tổng công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (Công ty Hợp Thành) theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần. Đến ngày 30/06/2023, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Công ty Hợp Thành trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

- Tại thuyết minh số 35.3: Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phân vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo soát xét tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác tại Báo cáo kiểm toán số 100223.005/BCTC.KT5 ngày 10/02/2023 với ý kiến chấp nhận toàn phần và Báo cáo soát xét số 180822.003/BCTC.KT5 ngày 18/08/2022 với kết luận chấp nhận toàn phần.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.332.576.985.052	2.224.622.927.550
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	251.911.592.301	149.475.735.653
Tiền	111		251.911.592.301	148.475.735.653
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13	1.366.768.482.684	1.538.772.575.569
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.366.768.482.684	1.538.772.575.569
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		477.432.474.429	260.630.954.166
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	193.276.698.269	133.237.428.448
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	86.884.065.080	83.857.141.754
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.216.000.000	9.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	473.408.223.001	322.019.528.197
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(290.781.078.870)	(289.311.711.182)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	1.428.566.949	1.428.566.949
Hàng tồn kho	140	12	164.301.559.326	193.232.596.605
Hàng tồn kho	141		370.201.150.126	467.681.498.672
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(205.899.590.800)	(274.448.902.067)
Tài sản ngắn hạn khác	150		72.162.876.312	82.511.065.557
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	9.934.918.740	11.981.300.419
Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.690.324.278	62.048.264.628
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	8.537.633.294	8.481.500.510
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.532.454.383.187	11.612.400.607.490
Các khoản phải thu dài hạn	210		186.216.727.596	171.776.514.856
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	152.822.821.528	153.496.821.528
Phải thu dài hạn khác	216	9	33.430.473.768	18.316.261.028
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(36.567.700)	(36.567.700)
Tài sản cố định	220		1.185.930.393.705	1.320.048.906.877
Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.173.923.292.012	1.306.718.087.711
- Nguyên giá	222		6.238.419.531.908	6.216.926.244.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.064.496.239.896)	(4.910.208.157.231)
Tài sản cố định vô hình	227	15	12.007.101.693	13.330.819.166
- Nguyên giá	228		27.364.758.628	27.364.758.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.357.656.935)	(14.033.939.462)
Bất động sản đầu tư	230	16	245.450.043.927	258.190.269.835
- Nguyên giá	231		441.819.977.608	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(196.369.933.681)	(180.474.322.763)
Tài sản dở dang dài hạn	240		646.500.000	646.500.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		646.500.000	646.500.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	9.808.191.589.037	9.835.468.105.972
Đầu tư vào công ty con	251		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		403.834.081.788	403.834.081.788
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(294.145.188.700)	(266.868.671.765)
Tài sản dài hạn khác	260		106.019.128.922	26.270.309.950
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	106.019.128.922	26.270.309.950
TỔNG TÀI SẢN	270		13.865.031.368.239	13.837.023.535.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.935.878.776.335	2.048.175.758.085
Nợ ngắn hạn	310		1.779.843.812.088	1.906.638.123.389
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	200.266.048.446	195.017.839.232
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	9.630.032.578	18.867.338.392
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.660.353.710	19.266.574.828
Phải trả người lao động	314		15.120.857.264	87.909.512.265
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	54.568.225.408	38.885.262.915
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		298.781.229	307.705.473
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.190.789.959.533	1.238.874.336.364
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	307.484.070.000	307.484.070.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
Nợ dài hạn	330		156.034.964.247	141.537.634.696
Phải trả dài hạn khác	337	21	38.472.464.247	24.074.134.696
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	117.562.500.000	117.463.500.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.929.152.591.904	11.788.847.776.955
Vốn chủ sở hữu	410	23	11.929.152.591.904	11.788.847.776.955
Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(76.727.408.096)	(217.032.223.045)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(217.032.223.045)	(870.062.895.314)
- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b		140.304.814.949	653.030.672.269
TỔNG NGUỒN VỐN	440		13.865.031.368.239	13.837.023.535.040

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023	Từ ngày 01/01/2022
			đến ngày 30/06/2023	đến ngày 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	716.907.439.531	976.052.110.152
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	13.061.772
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		716.907.439.531	976.039.048.380
Giá vốn hàng bán	11	26	606.689.374.070	640.936.655.809
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110.218.065.461	335.102.392.571
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	188.037.347.143	370.257.230.459
Chi phí tài chính	22	28	87.297.561.141	104.173.724.746
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.282.811.212	74.626.868.831
Chi phí bán hàng	25	29	10.092.099.049	7.073.964.726
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	69.312.099.727	79.518.561.168
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		131.553.652.687	514.593.372.390
Thu nhập khác	31	31	13.576.121.161	17.208.416.667
Chi phí khác	32	32	4.824.958.899	6.287.142.776
Lợi nhuận khác	40		8.751.162.262	10.921.273.891
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		140.304.814.949	525.514.646.281
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		140.304.814.949	525.514.646.281

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ ngày 01/01/2023	Từ ngày 01/01/2022
		đến ngày 30/06/2023	đến ngày 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	140.304.814.949	525.514.646.281
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	171.507.411.056	168.551.194.811
Các khoản dự phòng	03	(39.803.426.644)	97.138.580.661
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(7.367.791.465)	(17.885.973.821)
Lãi/(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(173.992.675.585)	(343.270.584.072)
Chi phí lãi vay	06	49.282.811.212	74.626.868.831
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	139.931.143.523	504.674.732.691
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(87.336.581.324)	(12.552.123.620)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	97.480.348.546	(87.608.907.311)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	(42.657.897.313)	(61.030.578.881)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(77.702.437.293)	(23.946.678.728)
Tiền lãi vay đã trả	14	(100.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(70.285.423.861)	319.536.444.151
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.145.773.624)	(10.470.953.292)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.692.406.235
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.212.472.745.275)	(460.118.496.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.378.514.886.160	506.804.737.633
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.276.492.203	173.232.206.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	165.172.859.464	211.139.900.577

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023	Từ ngày 01/01/2022
			đến ngày 30/06/2023	đến ngày 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	2.450.250.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(520.440.844.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(517.990.594.592)
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		94.887.435.603	12.685.750.136
Tiền và tương đương tiền đầu kì	60	4	149.475.735.653	524.059.162.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.548.421.045	17.492.288.508
Tiền và tương đương tiền cuối kì	70	4	251.911.592.301	554.237.201.131

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30/06/2023 là 739 nhân viên (tại ngày 01/01/2023 là 748 nhân viên).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Do ảnh hưởng của lạm phát tăng cao ở nhiều quốc gia và cuộc xung đột Nga - Ukraine đã và đang làm tăng gánh nặng lên nền kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới khiến cho sức tiêu dùng suy giảm ảnh hưởng lớn đến thị trường vận tải biển quốc tế. Ngoài ra, nguồn cung thị trường tàu rời, tàu container tăng trưởng mạnh mẽ, giá nhiên liệu tiếp tục tăng cao trong kỳ cũng gây ảnh hưởng tới hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng công ty. Các yếu tố trên là nguyên nhân tác động đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023: Doanh thu thuần giảm 26,55% trong khi giá vốn hàng bán chỉ giảm 5,34% so với cùng kỳ năm trước. Điều đó dẫn đến lợi nhuận kinh doanh trước thuế của Công ty mẹ Tổng công ty 6 tháng đầu năm 2023 chỉ đạt 140,3 tỷ VND giảm 73,3% so với 6 tháng đầu năm 2022 (6 tháng đầu năm lãi 525,5 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 13 – phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3	Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
4	Công ty Vận tải biển Container VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
5	Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
6	Công ty Nhân lực VIMC – Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
7	Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải – Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

3.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán theo chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm	03

3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.2.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/6/2023, toàn bộ chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần và vốn điều lệ của công ty cổ phần được Tổng công ty hạch toán vào chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác để nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.15 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

3.16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Báo cáo hợp nhất của Tổng công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kiểm toán số 28 – Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.676.660.919	3.045.738.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	249.234.931.382	145.429.996.924
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.000.000.000
	251.911.592.301	149.475.735.653

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	9.934.918.740	11.981.300.419
- Phí bảo hiểm	9.040.012.032	6.173.371.556
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	70.431.263	4.637.253.193
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	231.867.394	334.378.320
- Các khoản khác	592.608.051	836.297.350
Dài hạn	106.019.128.922	26.270.309.950
- Chi phí thuê đất	16.152.385.239	16.431.169.239
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	88.043.510.347	9.369.177.123
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.213.371.211	170.087.823
- Chi phí trả trước dài hạn khác	609.862.125	299.875.765
	115.954.047.662	38.251.610.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (*)	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng	16.363.979.325	-	-	-
Centurion Bulk Pte Ltd	-	-	8.259.605.152	-
Chengxi Shipyard Co	-	-	10.970.651.180	-
Các đối tượng khác	21.280.827.436	(7.211.839.670)	15.387.627.103	(7.211.839.670)
	86.884.065.080	(56.451.097.989)	83.857.141.754	(56.451.097.989)

(*) Khoản ứng trước vượt quá giá trị quyết toán của Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Tổng công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu BV-11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	13.216.000.000	-	9.400.000.000	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	6.716.000.000	-	9.400.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (ii)	6.500.000.000	-	-	-
Dài hạn	152.822.821.528	-	153.496.821.528	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (iii)	115.879.500.000	-	115.879.500.000	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	36.943.321.528	-	37.617.321.528	-
	166.038.821.528	-	162.896.821.528	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	166.038.821.528	-	162.896.821.528	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	43.659.321.528	-	47.017.321.528	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	6.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	115.879.500.000	-	115.879.500.000	-

(i) Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng công ty trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ, thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 đồng.

(ii) Khoản cho vay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, lãi suất 6%/năm, mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiền độ sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Khoản vay không tài sản đảm bảo, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính.

(iii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	89.688.970.376	(792.907.655)	46.202.153.635	(792.907.655)
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	878.691	-	-	-
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	54.268.367	-	-	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	1.348.547.079	-	2.105.570.376	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	513.860.000	-	725.760.000	-
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	447.333.670	-	134.890.470	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	77.515.029.837	-	34.485.013.594	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	22.960.289	-	3.683.498	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	8.465.832.900	-	7.795.336.659	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	2.754.731	-	113.427.685	-
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	1.856.332	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	7.657.034	-	13.223.362	-
- Công ty TNHH Honda Logistic Việt Nam	515.083.791	-	2.327.136	-
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	-	-	30.013.200	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	792.907.655	(792.907.655)	792.907.655	(792.907.655)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên khác	103.587.727.893	(23.872.631.489)	87.035.274.813	(23.358.822.708)
- Công ty TNHH Hapag - Lloyd	7.914.271.681	-	9.670.557.040	-
- Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
- Ocean Network Express Pte Ltd	14.692.883.999	-	19.917.076.304	-
- Các khách hàng khác	64.322.303.489	(7.214.362.765)	40.789.372.745	(6.700.553.984)
	193.276.698.269	(24.665.539.144)	133.237.428.448	(24.151.730.363)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	473.408.223.001	(208.235.874.788)	322.019.528.197	(207.280.315.881)
Tạm ứng	8.358.065.188	-	5.907.485.045	-
Ký cược, ký quỹ	560.696.875	-	568.696.875	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	204.553.565.225	(75.857.420.975)	80.775.906.975	(75.857.420.975)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	21.540.238.409	-	15.854.174.651	-
Phải thu lãi cho vay	51.615.013.078	(7.733.305.729)	49.257.017.793	(7.753.305.729)
Phải thu thuế GTGT đầu vào của Dự án bến số 2 - Cảng Ba Ngòi (1)	12.810.751.466	-	12.810.751.466	-
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	15.078.503.659	-	6.104.009.168	-
Các khoản phải thu khác	158.891.389.101	(124.645.148.084)	150.741.486.224	(123.669.589.177)
Dài hạn	33.430.473.768	(36.567.700)	18.316.261.028	(36.567.700)
Ký cược, ký quỹ	3.170.192.785	-	3.170.192.785	-
Lãi cho vay	9.657.452.669	-	6.691.298.735	-
Phải thu từ Công ty CP Vận tải biển Việt Nam tiền vật tư tàu (2)	20.566.260.614	-	8.418.201.808	-
Phải thu khác	36.567.700	(36.567.700)	36.567.700	(36.567.700)
	506.838.696.769	(208.272.442.488)	340.335.789.225	(207.316.883.581)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan	440.140.781.648	(195.815.846.988)	294.212.184.572	(194.840.288.081)
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	555.234.138	-	131.200.000	-
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	23.726.409.716	-	14.810.751.466	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	320.000.000	-	-	-
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	111.375.000.000	-	-	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	13.973.399.191	(2.711.389.083)	12.856.665.617	(3.000.000.000)
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	118.000.000	-	142000000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	823.841.637	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	91.291.903.842	(70.704.005.549)	79.153.845.036	(70.704.005.549)
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	346.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	6.656.000.000	(6.600.000.000)	6.635.000.000	(6.600.000.000)
- Công ty CP Vinalines Nha Trang (3)	104.941.493.917	(100.277.285.670)	103.659.260.483	(99.013.115.846)
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	108.000.000	-	488.000.000	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	2.418.486.000	-	2.394.486.000	-
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	198.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	13.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	6.504.825.805	-	4.819.085.705	-
- Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	87.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	17.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	30.400.000	-	4.900.000	-
- Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông (OSTC)	6.661.648.507	(6.622.648.507)	6.705.648.507	(6.622.648.507)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.590.141.641	-	1.670.808.308	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	43.751.351.184	-	39.830.887.380	-
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	4.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	-	-	126.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (4)	17.322.657.163	(5.589.529.272)	17.322.657.163	(5.589.529.272)

(1) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 – Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

- (2) Phải thu tiền nhiên liệu, dầu nhớt, vật tư tàu là giá trị lượng vật tư chưa tiêu hao còn tồn trên tàu theo Hợp đồng cho thuê tàu giữa Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị trực thuộc Tổng công ty và Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, sẽ được quyết toán khi bàn giao thanh lý Hợp đồng.
- (3) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng.
- (4) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin bao gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Tổng công ty. Tổng công ty sẽ thực hiện thu hồi khoản phải thu này thông qua bù trừ với tiền thanh lý tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin đang phản ánh trên chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác”.

10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
- Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***11. NỢ XẤU**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	294.682.994.635	(290.781.078.870)	3.901.915.765	293.287.822.833	(289.311.711.182)	3.976.111.651
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	103.659.263.483	(100.277.285.670)	3.381.977.813	102.362.939.604	(99.013.115.846)	3.349.823.758
- Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ cảng SG (SPTS)	5.976.165.389	(5.976.165.389)	-	5.976.165.389	(5.976.165.389)	-
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	6.600.000.000	(6.600.000.000)	-	6.600.000.000	(6.600.000.000)	-
- Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-
- Các đối tượng khác	41.846.033.171	(41.326.095.219)	519.937.952	41.747.185.248	(41.120.897.355)	626.287.893
Dài hạn	36.567.700	(36.567.700)	-	36.567.700	(36.567.700)	-
- Các đối tượng khác	36.567.700	(36.567.700)	-	36.567.700	(36.567.700)	-
	294.719.562.335	(290.817.646.570)	3.901.915.765	293.324.390.533	(289.348.278.882)	3.976.111.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	154.769.771.933	-	144.534.011.542	-
- Công cụ, dụng cụ	420.211.378	-	333.303.163	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.387.827.981	-	5.890.158.165	-
- Hàng hóa (*)	210.623.338.834	(205.899.590.800)	316.924.025.802	(274.448.902.067)
	370.201.150.126	(205.899.590.800)	467.681.498.672	(274.448.902.067)

(*) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty. 02 máy tàu này đã được Tổng công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 30/6/2023, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 205.899.590.800 đồng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	1.366.768.482.684	1.366.768.482.684	-	1.538.772.575.569	1.538.772.575.569	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.366.768.482.684	1.366.768.482.684	-	1.538.772.575.569	1.538.772.575.569	-
	1.366.768.482.684	1.366.768.482.684	-	1.538.772.575.569	1.538.772.575.569	-

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng các Ngân hàng: TMCP Ngoại thương Việt Nam, TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam, TMCP Công thương Việt Nam, TMCP Sài Gòn Thương Tín, TMCP Quốc dân, TMCP Bưu điện Liên Việt, TMCP Sài Gòn, TMCP Quân đội với lãi suất từ 6,1%/năm đến 6,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền
	VND	VND	biểu quyết %	VND	VND	biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con	9.681.323.395.201	(174.866.090.147)		9.681.323.395.201	(151.456.679.823)	
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	166.306.435.800	-	51,05%	166.306.435.800	-	51,05%
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	59.670.000.000	-	51,00%	59.670.000.000	-	51,00%
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	75.684.000.000	-	51,00%	75.684.000.000	-	51,00%
- Công ty CP VIMC Logistics	47.563.558.000	-	56,72%	47.563.558.000	-	56,72%
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	582.796.641.000	-	80,90%	582.796.641.000	-	80,90%
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10.200.000.000	-	51,00%	10.200.000.000	-	51,00%
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	4.781.733.756.600	-	92,56%	4.781.733.756.600	-	92,56%
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	125.101.000.800	-	51,00%	125.101.000.800	-	51,00%
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	1.132.519.248.000	-	65,45%	1.132.519.248.000	-	65,45%
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.435.500.000.000	-	75,00%	1.435.500.000.000	-	75,00%
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	31.459.005.992	(14.778.112.924)	60,00%	31.459.005.992	(12.324.323.056)	60,00%
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	38.073.259.493	(19.323.959.603)	56,00%	38.073.259.493	(19.858.271.661)	56,00%
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-	100,00%	-	-	100,00%
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	124.763.766.837	(50.118.502.677)	51,00%	124.763.766.837	(37.705.562.632)	51,00%
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	-	-	56,58%	-	-	56,58%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	395.301.093.431	(90.645.514.943)	100,00%	395.301.093.431	(81.568.522.474)	100,00%
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	259.192.479.128	-	99,01%	259.192.479.128	-	99,01%
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	-	-	91,79%	-	-	91,79%
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn (ii)	415.459.150.120	-	75,01%	415.459.150.120	-	75,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	403.834.081.788	(118.174.315.263)		403.834.081.788	(114.307.208.652)	
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	35.865.600.000	(35.865.600.000)	44,61%	35.865.600.000	(35.865.600.000)	47,44%
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	39.266.565.460	-	50,00%	39.266.565.460	-	50,00%
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG-SSA	55.886.479.724	-	11,07%	55.886.479.724	-	11,07%
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	-	36,00%	-	-	36,00%
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	169.387.500.000	(55.966.679.443)	14,98%	169.387.500.000	(52.099.572.832)	14,98%
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	-	-	49,14%	-	-	49,14%
- Công ty CP Cảng Năm Căn	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	20.846.179.892	-	49,00%	20.846.179.892	-	49,00%
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	25.344.000.000	-	33,49%	25.344.000.000	-	33,49%
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	-	-	26,46%	-	-	26,46%
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	30.895.720.892	-	49,00%	30.895.720.892	-	49,00%
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào đơn vị khác	17.179.300.748	(1.104.783.290)		17.179.300.748	(1.104.783.290)	
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	4.431.254.923	-	10,15%	4.431.254.923	-	10,15%
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	11.643.115.357	-	12,92%	11.643.115.357	-	12,92%
- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	147.178	-	0,00002%	147.178	-	0,00002%
- Công ty Liên doanh Gemasa Corporation	1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)	
	10.102.336.777.737	(294.145.188.700)		10.102.336.777.737	(266.868.671.765)	

(i) Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(ii) Thực hiện Kết luận của Thanh tra chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/5/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Ngày 29/5/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm: Số tiền chuyển giao và Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND, đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/5/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.
- Lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư: là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 30/6/2023, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	245.659.183.693	40.204.723.882	5.919.223.061.277	11.599.221.090	240.055.000	6.216.926.244.942
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	599.801.024	805.349.409	-	-	-	1.405.150.433
- Mua mới trong kỳ	-	-	5.002.978.350	-	-	5.002.978.350
- Tăng do quyết toán giá trị tài sản	-	-	17.698.899.092	-	-	17.698.899.092
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang Bất động sản đầu tư	-	(2.087.840.909)	-	(525.900.000)	-	(2.613.740.909)
30/06/2023	246.258.984.717	38.922.232.382	5.941.924.938.719	11.073.321.090	240.055.000	6.238.419.531.908
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(124.303.854.898)	(18.859.958.042)	(4.757.027.717.558)	(9.835.946.893)	(180.679.840)	(4.910.208.157.231)
- Khấu hao trong kỳ	(6.848.554.964)	(2.183.603.439)	(146.165.288.894)	(189.301.211)	(15.128.466)	(155.401.876.974)
- Phân loại sang Bất động sản đầu tư	-	766.013.947	-	347.780.362	-	1.113.794.309
30/06/2023	(131.152.409.862)	(20.277.547.534)	(4.903.193.006.452)	(9.677.467.742)	(195.808.306)	(5.064.496.239.896)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	121.355.328.795	21.344.765.840	1.162.195.343.719	1.763.274.197	59.375.160	1.306.718.087.711
30/06/2023	115.106.574.855	18.644.684.848	1.038.731.932.267	1.395.853.348	44.246.694	1.173.923.292.012

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là: 332.684.074.128 đồng (tại ngày 31/12/2022 là: 321.422.658.480 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/6/2023 là: 312.677.774.307 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 331.319.359.620 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	397.725.529	351.898.800	26.615.134.299	27.364.758.628
30/06/2023	<u>397.725.529</u>	<u>351.898.800</u>	<u>26.615.134.299</u>	<u>27.364.758.628</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2023	(397.725.529)	(351.898.800)	(13.284.315.133)	(14.033.939.462)
- Khấu hao trong kỳ	-	-	(1.323.717.473)	(1.323.717.473)
30/06/2023	<u>(397.725.529)</u>	<u>(351.898.800)</u>	<u>(14.608.032.606)</u>	<u>(15.357.656.935)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	-	-	13.330.819.166	13.330.819.166
30/06/2023	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.007.101.693</u>	<u>12.007.101.693</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là: 7.204.664.169 đồng (tại ngày 31/12/2022 là: 6.516.031.069 đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2023 <u>VND</u>	Tăng trong kỳ <u>VND</u>	Giảm trong kỳ <u>VND</u>	30/06/2023 <u>VND</u>
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	438.664.592.598	3.155.385.010	-	441.819.977.608
- Nhà cửa	438.664.592.598	3.155.385.010	-	441.819.977.608
HAO MÒN LŨY KẾ	(180.474.322.763)	(15.895.610.918)	-	(196.369.933.681)
- Nhà cửa	(180.474.322.763)	(15.895.610.918)	-	(196.369.933.681)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	258.190.269.835	-	(12.740.225.908)	245.450.043.927
- Nhà cửa	258.190.269.835	-	(12.740.225.908)	245.450.043.927

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	61.870.244.116	61.870.244.116	34.550.973.086	34.550.973.086
Công ty CP Cảng Sài Gòn	6.459.122.972	6.459.122.972	5.234.505.070	5.234.505.070
Công ty CP Cảng Hải Phòng	2.484.372.287	2.484.372.287	1.486.980.881	1.486.980.881
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.913.482.310	2.913.482.310	1.863.655.974	1.863.655.974
Công ty CP Cảng Cần Thơ	38.841.550	38.841.550	-	-
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	912.259.497	912.259.497	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	12.400.000	12.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	2.562.641.020	2.562.641.020	2.424.045.910	2.424.045.910
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	1.626.151.879	1.626.151.879	-	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	130.830.000	130.830.000	-	-
Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	44.495.034.722	44.495.034.722	23.528.895.451	23.528.895.451
Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA	153.790.379	153.790.379	-	-
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	40.040.000	40.040.000	-	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	41.277.500	41.277.500	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	-	-	12.889.800	12.889.800
Phải trả người bán khác	138.395.804.330	138.395.804.330	160.466.866.146	160.466.866.146
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	61.683.300.217	61.683.300.217	78.877.193.376	78.877.193.376
Các nhà cung cấp khác	76.712.504.113	76.712.504.113	81.589.672.770	81.589.672.770
Cộng	200.266.048.446	200.266.048.446	195.017.839.232	195.017.839.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	555.973.222	3.371.161.256	3.145.655.357	781.479.121
- Thuế thu nhập cá nhân	212.100.587	4.891.901.508	4.975.127.006	128.875.089
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	633.338.800	4.541.098.131	4.424.437.431	749.999.500
- Các loại thuế khác	7.000.000	1.000.000	8.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.858.162.219	7.000.000	17.865.162.219	-
	19.266.574.828	12.812.160.895	30.418.382.013	1.660.353.710

	01/01/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	65.980.504	-	-	65.980.504
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	7.111.282.260
- Thuế thu nhập cá nhân	304.237.746	140.597.789	26.354.175	418.481.360
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.000.000.000	2.887.440.940	2.945.551.770	941.889.170
	8.481.500.510	3.028.038.729	2.971.905.945	8.537.633.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
CTP Shipping Pte Ltd	1.860.558.187	-
Tongli Shipping Pte Ltd	1.264.929.108	-
Lynux Shipping Bulk Pte Ltd.	3.493.398.365	-
Al Farqad General Trading LLC	-	1.044.740.380
Asean Seas Line Co.,Ltd	-	2.445.042.875
Philfirst Global Marketing Inc	-	9.456.166.250
Glory Shipping Marine Co.,Ltd	-	2.339.897.189
Các đối tượng khác	3.011.146.918	3.581.491.698
	9.630.032.578	18.867.338.392
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	937.981.300	2.262.479.147
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	575.482.200	767.309.600
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	76.965.140	890.486.162
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	245.533.960	486.683.385
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	-	78.000.000

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	54.568.225.408	38.885.262.915
- Chi phí sửa chữa tàu	47.564.684.729	33.570.143.631
- Phải trả về sự cố trên tàu	2.363.370.997	2.117.163.155
- Chi phí phải trả khác	4.640.169.682	3.197.956.129
	54.568.225.408	38.885.262.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.190.789.959.533	1.238.874.336.364
Kinh phí công đoàn	2.718.595.919	2.737.924.902
Bảo hiểm xã hội	549.943.865	263.996.477
Bảo hiểm y tế	97.048.896	-
Bảo hiểm thất nghiệp	43.132.856	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.387.054.675	4.215.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.183.994.183.322	1.231.657.414.985
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (*)	26.564.260.467	26.541.745.482
- Phải trả tiền lãi vay	1.146.613.057.208	1.195.959.434.063
- Phải trả tiền thuế TNCN của nhân viên	2.101.005.635	2.256.519.590
- Phải trả, phải nộp khác	8.715.860.012	6.899.715.850
Dài hạn	38.472.464.247	24.074.134.696
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.472.464.247	24.074.134.696
	1.229.262.423.780	1.262.948.471.060
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	26.753.260.467	26.770.545.482
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	32.000.000	8.000.000
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	-	16.000.000
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	-	26.000.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	80.000.000	15.200.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	8.000.000
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	-	6.400.000
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	2.000.000	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	-	40.000.000
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	60.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	2.000.000	6.000.000
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	12.000.000	12.000.000
- Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	1.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	-	14.200.000
- Công ty CP Vận tải & thuê tàu biển Việt Nam	-	17.000.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	26.564.260.467	26.541.745.482
Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan	21.980.174.751	9.832.115.945
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	21.285.058.806	9.137.000.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	357.798.600	357.798.600
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	58.416.540	58.416.540
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	105.012.600
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	105.012.600	42.864.000
- Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	131.024.205	131.024.205

(*) Là khoản tiền thu được từ bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây với giá trị là 1.074.714,26 USD được chuyển về các tài khoản ngân hàng của Tổng công ty nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ mà Tổng công ty đã đứng ra trả hộ. Khi được giải ngân từng phần, Tổng công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nên trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (được trình bày tại chi tiêu "Phải thu khác" – Thuyết minh số 9)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		Trong kỳ			01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Chênh lệch	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	tỷ giá VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	307.484.070.000	307.484.070.000	-	-	-	307.484.070.000	307.484.070.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>307.484.070.000</i>	<i>307.484.070.000</i>	-	-	-	<i>307.484.070.000</i>	<i>307.484.070.000</i>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam (1)	307.484.070.000	307.484.070.000	-	-	-	307.484.070.000	307.484.070.000
Vay dài hạn	117.562.500.000	117.562.500.000	-	-	99.000.000	117.463.500.000	117.463.500.000
- PSA Viet Nam Pte.,Ltd (2)	117.562.500.000	117.562.500.000	-	-	99.000.000	117.463.500.000	117.463.500.000
	425.046.570.000	425.046.570.000	-	-	99.000.000	424.947.570.000	424.947.570.000

- (1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng. Toàn bộ các hợp đồng vay này đều đã được cơ cấu lại nợ gốc. Tại ngày 30/6/2023 và 31/12/2022, số nợ quá hạn là 307.484.070.000 đồng.
- (2) Khoản vay PSA Việt Nam để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần đối với Tổng công ty là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD. Mục đích vay của Liên danh chỉ được áp dụng cho các chi phí dự án. Lãi suất áp dụng cho Đợt A là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm cho đến ngày chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng với 1,6%/năm sau ngày chứng nhận hoàn thành; và Đợt B là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định vào từng thời điểm. Căn cứ theo hợp đồng phụ, toàn bộ các khoản nợ mà Liên danh và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Liên danh hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản phân chia khác (nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2022	12.005.880.000.000	(870.062.895.314)	11.135.817.104.686
- Lãi trong năm		653.030.672.269	653.030.672.269
31/12/2022	12.005.880.000.000	(217.032.223.045)	11.788.847.776.955
01/01/2023	12.005.880.000.000	(217.032.223.045)	11.788.847.776.955
- Lãi trong kỳ	-	140.304.814.949	140.304.814.949
30/06/2023	12.005.880.000.000	(76.727.408.096)	11.929.152.591.904

23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
	12.005.880.000.000	100,00%	12.005.880.000.000	100,00%

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	22.017.721.772	22.017.721.772
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Toàn Cầu	3.846.155.590	3.846.155.590
Công ty TNHH Thương mại vận tải Dương Hoàng Thịnh	2.940.349.810	2.940.349.810
DNTN thương mại dịch vụ Nhật An	1.393.800.000	1.393.800.000
Bạch Việt Phương	2.548.102.000	2.548.102.000
Các đối tượng khác	11.289.314.372	11.289.314.372
Ngoại tệ các loại		
USD	9.419.820,05	1.500.008,20
EUR	-	0,98

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	38.585.271.006	1.998.341.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	678.322.168.525	974.053.768.545
+ Doanh thu vận tải	602.852.844.727	906.459.776.495
+ Doanh thu dịch vụ hàng hải	9.092.083.561	18.302.488.691
+ Dịch vụ khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi	60.106.966.442	45.620.877.579
+ Dịch vụ khác	6.270.273.795	3.670.625.780
	716.907.439.531	976.052.110.152

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.399.523.418	1.927.684.776
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	568.289.850.652	639.008.971.033
- Giá vốn dịch vụ vận tải	511.311.986.612	589.005.306.093
- Giá vốn dịch vụ hàng hải	8.727.581.224	17.389.885.122
- Giá vốn khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi	43.589.176.457	31.330.022.167
- Giá vốn dịch vụ khác	4.661.106.359	1.283.757.651
	606.689.374.070	640.936.655.809

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.145.217.335	16.351.006.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia	134.847.458.250	325.750.494.400
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	6.462.132.812	10.206.447.153
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.385.927.229	17.930.183.974
Các doanh thu tài chính khác	196.611.517	19.098.125
	188.037.347.143	370.257.230.459

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	49.282.811.212	74.626.868.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	10.717.160.822	12.352.046.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	18.135.764	44.210.153
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	27.276.516.935	16.886.736.889
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.936.408	263.862.796
	87.297.561.141	104.173.724.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.722.959.637	5.837.432.816
Chi phí khác bằng tiền	2.369.139.412	1.236.531.910
	10.092.099.049	7.073.964.726

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	609.658.430	825.134.394
Chi phí nhân công	32.323.985.673	48.987.997.657
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	852.438.618	605.704.610
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6.623.371.899	7.961.413.310
Thuế, phí và lệ phí	4.199.303.849	3.064.208.857
Chi phí dự phòng	1.469.367.688	(38.406.780)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.656.245.979	4.746.303.345
Chi phí bằng tiền khác	15.577.727.591	13.366.205.775
	69.312.099.727	79.518.561.168

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.169.082.865
Tiền phạt thu được	758.154.546	21.416.400
Tiền thuê đất được giảm	2.421.851.700	1.295.136.216
Thù lao từ đại diện vốn góp	3.710.877.210	3.576.797.419
Thu từ phí đào tạo nhân sự và tiếp xúc thị trường	3.090.787.092	6.667.484.146
Thu nhập từ bồi thường	1.855.006.925	3.458.792.056
Các khoản khác	1.739.443.688	1.019.707.565
	13.576.121.161	17.208.416.667

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
	VND	VND
Chi thù lao người đại diện vốn không chuyên	3.504.400.000	3.985.234.320
Chi tài trợ ủng hộ	530.000.000	2.230.000.000
Chi đền bù vỏ container	684.909.091	-
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	8.000.000	13.229.467
Các khoản khác	97.649.808	58.678.989
	4.824.958.899	6.287.142.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140.304.814.949	525.514.646.281
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	705.891.847	31.224.385
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	705.891.847	31.224.385
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	134.847.458.250	325.750.494.400
- Cổ tức lợi nhuận được chia	134.847.458.250	325.750.494.400
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	6.163.248.546	199.795.376.266
Lỗ năm trước chuyển sang	(6.163.248.546)	(199.795.376.266)
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	144.799.586.716	76.882.095.885
Chi phí nhân công	88.303.457.722	132.964.642.963
Chi phí công cụ dụng cụ	1.188.929.797	2.263.491.564
Chi phí Khấu hao Tài sản cố định	171.507.411.056	168.551.194.811
Thuế, phí và lệ phí	4.199.303.849	6.010.760.427
Chi phí dự phòng	1.469.367.688	(38.406.780)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.688.564.491	297.356.831.345
Chi phí khác bằng tiền	31.828.481.949	43.074.556.594
	646.985.103.268	727.065.166.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	Mối quan hệ	VND	VND
Mua hàng với bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	3.709.607.546	8.921.898.025
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	858.498.477	6.076.846.501
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	3.967.558.550	1.690.260.831
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	981.005.309	193.788.000
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	1.158.359.777	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	Công ty con	426.620.903	1.110.239.174
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty con	3.916.371.702	3.344.777.972
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty con	33.572.741	-
- Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	Công ty con	963.587.199	225.048.846
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	272.496.558	272.496.558
- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	Công ty liên kết	31.500.000	635.229.831
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty nhận đầu tư của TCT	-	551.027.067
		16.319.178.762	23.021.612.805

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****35.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)**

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Doanh thu Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	69.243.969	2.273.640.951
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	190.545.455	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	8.415.184.306	11.446.084.300
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.434.574.381	619.066.800
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	2.170.136.312	1.794.014.152
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	244.653.818	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	Công ty con	94.894.213.670	24.841.221.766
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty con	879.543.364	1.137.635.364
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	23.901.354	25.800.392
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	704.906.242	523.020.367
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	Công ty con	206.526.454	213.873.268
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty con	3.892.480.603	10.580.924.680
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	123.053.696	113.413.150
- Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	Công ty con	6.859.728.841	17.861.385.823
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	1.686.481.955	1.614.199.956
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	Công ty liên kết	74.871.818	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	258.478.500	-
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	83.168.559	83.463.149
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	233.856.487	33.000.000
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	Công ty liên kết	726.279.140	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn (Samset)	Công ty con của công ty con	17.636.363	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Việt Nam	Công ty liên kết	100.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	Công ty nhận đầu tư của TCT	88.927.273	-
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty con	-	614.451.271
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	-	4.393.843.195
		123.278.492.560	78.169.038.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****35.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)**

		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
	Mối quan hệ		
Thu nhập khác từ bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	2.341.840.149	2.273.640.951
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	748.946.943	4.393.843.195
		3.090.787.092	6.667.484.146
Lãi cho vay bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.293.329.250	1.220.712.558
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	130.356.165	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	Công ty liên kết	3.910.936.689	1.143.889.683
		5.334.622.104	2.364.602.241
Thu nhập từ cổ tức với bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	10.902.658.250	-
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	111.375.000.000	111.375.000.000
- Công ty Cổ phần dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	Công ty liên kết	3.456.000.000	2.898.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	Công ty liên kết	4.895.100.000	-
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	4.000.000.000	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	Công ty con của công ty con	218.700.000	-
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	84.938.943.600
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	121.056.550.800
		134.847.458.250	325.768.494.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****35.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)**

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh bên trên, Tổng công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	837.852.216	524.647.466
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	888.760.350	503.159.457
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	709.730.122	512.916.320
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	714.530.121	507.216.320
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	703.347.619	489.331.720
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	655.065.436	486.161.335
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	663.765.436	691.727.935
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	722.165.117	482.797.120
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên	539.654.512	445.503.644
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên	493.154.512	419.703.644

35.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- (1) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 15/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- (2) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)***35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****35.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT (TIẾP)**

(3) Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.745,0	Trung tâm chuyên hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

35.3 THÔNG TIN KHÁC

Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tĩnh